

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC					
1	Tiến sĩ			50	7	14
1.1	Tiến sĩ chính quy					
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
2	Thạc sĩ					
2.1	Thạc sĩ chính quy					
2.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			50	7	14
2.1.1.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	30	5	16.66
2.1.2	Kỹ thuật			30	5	16.66
2.1.2.1	Kỹ thuật viễn thông			20	2	10
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài	8520208	Kỹ thuật	20	2	10
B	ĐẠI HỌC			0		
3	Đại học chính quy			1360	1077	79.19
3.1	Chính quy			910	885	97.25
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			910	885	97.25
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			270	269	99.62
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	270	269	99.62
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	200	198	99
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			70	71	101.42
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			640	616	96.25
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	200	213	106.5
				50	54	108

✓

3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	80	86	107.5
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	70	73	104.28
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật					
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					
3.1.2.3	Kỹ thuật	7510301	Công nghệ kỹ thuật	90	57	63.33
3.1.2.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			250	240	96
3.1.2.3.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520207	Kỹ thuật	90	88	97.77
3.1.2.3.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520208	Kỹ thuật	75	76	101.33
3.1.2.4	Báo chí và thông tin	7520216	Kỹ thuật	85	76	89.41
3.1.2.4.1	Công nghệ đa phương tiện			100	106	106
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7329001	Báo chí và thông tin	100	106	106
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học					
4.1	Vừa làm vừa học			250	88	35.2
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			250	88	35.2
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50	28	56
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			50	28	56
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	100	60	60
4.1.3	Kỹ thuật			100	60	60
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			100	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7520207	Kỹ thuật	100	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		
5.1	Kinh doanh và quản lý			200	104	52
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50	25	50
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			50	25	50
				100	71	71

5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	100	71	71
5.3	Kỹ thuật					
5.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			50	8	16
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON	7520207	Kỹ thuật	50	8	16
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Phó Giám đốc Học viện

Phụ trách Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh





TS. Tân Hạnh



CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2024

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	07/09/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023		0	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	2005
2	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/05/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023	X	2011	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	2005
3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	04/12/1997	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1998	2023		0	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	2005
4	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023		0			0
5	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	143/QĐ-HV	26/01/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2023		0			0
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	02/10/2006	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2023		0			0
7	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	25/02/2013	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023	X	2011			0
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2023		0			0
9	Kỹ thuật viễn thông	8520208	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	08/01/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023		0			0
10	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	26/08/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023		0			0
11	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	16/04/2013	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023		0			0
12	Hệ thống thông tin	8480104	55/QĐ-BGD&ĐT/SDH	08/01/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2023		0			0